

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2000, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán TJC theo Giấy Chứng nhận số 27/TTGDHN-ĐKGD do HNX cấp ngày 17 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 5 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, phường Đồng Khê, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phúc Tùng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Anh Thư	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tất Hưng	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hậu	Trưởng ban
Ông Mai Trọng Tài	Thành viên
Bà Dương Thanh Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Trọng Tâm	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Tất Hưng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 13651090/68430524

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về giả định hoạt động liên tục đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 8 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.896.926.111	155.024.001.516
110	I. Tiền	4	2.663.741.619	17.141.970.723
111	1. Tiền		2.663.741.619	17.141.970.723
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		121.200.000.000	65.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	121.200.000.000	65.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.156.399.983	61.382.770.363
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.490.088.969	60.842.352.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		143.275.317	720.399.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.966.752.847	1.224.245.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.443.717.150)	(1.404.227.005)
140	IV. Hàng tồn kho		83.458.284	137.016.104
141	1. Hàng tồn kho		83.458.284	137.016.104
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.793.326.225	11.262.244.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	365.934.456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	10.739.291.073	10.894.309.870
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	54.035.152	2.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.371.086.182	42.486.924.241
220	I. Tài sản cố định		11.174.239.435	11.586.301.728
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.918.943.435	4.331.005.728
222	Nguyên giá		5.425.233.348	7.625.854.357
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.506.289.913)	(3.294.848.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.255.296.000	7.255.296.000
228	Nguyên giá		7.310.296.000	7.310.296.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.000.000)	(55.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	29.803.722.274	-
231	1. Nguyên giá		30.684.415.596	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(880.693.322)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	30.122.311.313
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.122.311.313
260	IV. Tài sản dài hạn khác		393.124.473	778.311.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	393.124.473	778.311.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.268.012.293	197.510.925.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.501.059.408	16.158.680.829
310	I. Nợ ngắn hạn		1.720.165.408	16.158.680.829
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	520.527.570	4.982.746.962
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	188.732.211	9.601.815.926
314	3. Phải trả người lao động		190.768.120	983.846.621
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	117.460.400	8.610.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	188.181.815	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	98.164.280	90.910.308
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	416.331.012	490.751.012
330	II. Nợ dài hạn		780.894.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	780.894.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.766.952.885	181.352.244.928
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	175.766.952.885	181.352.244.928
411	1. Vốn cổ phần		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.496.562.246	11.496.562.246
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.262.405.639	78.847.697.682
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.107.697.682	38.822.794.756
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.154.707.957	40.024.902.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.268.012.293	197.510.925.757



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025


Lê Tấn Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	3.344.928.808	65.445.578.051
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(2.684.702.462)	(68.611.018.965)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		660.226.346	(3.165.440.914)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	7.146.172.531	5.909.221.469
22	5. Chi phí tài chính		-	(35.879.358)
25	6. Chi phí bán hàng	21	(103.285.630)	(981.603.204)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(4.689.775.702)	(7.311.018.028)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.013.337.545	(5.584.720.035)
31	9. Thu nhập khác	22	630.000	55.899.123.498
32	10. Chi phí khác	22	(310.327.377)	(233.377.036)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(309.697.377)	55.665.746.462
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.703.640.168	50.081.026.427
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(548.932.211)	(9.558.047.703)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(498.075.798)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.154.707.957	40.024.902.926
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	251	4.654
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	251	4.654



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Tất Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.703.640.168	50.081.026.427
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9, 10	1.025.107.264	7.375.123.297
03	Các khoản dự phòng		39.490.145	386.918.360
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(122.806.284)	(81.795.979)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.937.109.865)	(60.569.100.169)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.291.678.572)	(2.807.828.064)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		5.169.989.285	(5.074.722.409)
10	Giảm hàng tồn kho		53.557.820	5.914.181.013
11	Giảm các khoản phải trả		(3.263.923.534)	(6.583.616.987)
12	Giảm chi phí trả trước		751.121.183	200.759.744
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(9.894.559.843)	(9.206.802.962)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.420.000)	(1.400.467.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(9.549.913.661)	(18.958.497.065)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(5.540.839.300)	(18.906.423.429)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		59.678.682.826	11.385.388.106
23	Tiền chi gửi tiết kiệm		(237.900.000.000)	(123.600.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm		181.800.000.000	118.700.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		4.708.330.411	5.058.093.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.746.173.937	(7.362.941.769)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức đã trả	18	(7.740.000.000)	(10.320.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(7.740.000.000)	(10.320.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.543.739.724)	(36.641.438.834)
60	Tiền đầu năm		17.141.970.723	53.758.605.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65.510.620	24.804.262
70	Tiền cuối năm	4	2.663.741.619	17.141.970.723



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Tất Hưng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2000, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán TJC theo Giấy Chứng nhận số 27/TTGDHN-ĐKGD do HNX cấp ngày 17 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước; dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển; cho thuê bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 5 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 29 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, phụ tùng thay thế, và công cụ, dụng cụ - chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không được trích hao mòn.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	50 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	77.680.953	47.746.591
Tiền gửi ngân hàng	2.586.060.666	17.094.224.132
TỔNG CỘNG	2.663.741.619	17.141.970.723

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	121.200.000.000	65.100.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,4%/năm đến 5,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	1.484.295.141	60.704.427.409
<i>Woongji Shipping Co., Ltd</i>	1.352.171.150	1.312.681.005
<i>Ima International Shipping S.A.</i>	-	57.117.134.404
<i>Công ty TNHH Khải Thừa Việt Nam</i>	-	604.670.000
<i>Khác</i>	132.123.991	1.669.942.000
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	5.793.828	137.924.889
TỔNG CỘNG	1.490.088.969	60.842.352.298
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(1.443.717.150)	(1.404.227.005)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.371.819	59.438.125.293

Tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.404.227.005)	(1.017.308.645)
Dự phòng trích lập trong năm	(39.490.145)	(386.918.360)
Số cuối năm	(1.443.717.150)	(1.404.227.005)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	1.960.282.194	721.502.740
Tạm ứng	6.470.653	247.399.722
Khác	-	255.342.918
TỔNG CỘNG	1.966.752.847	1.224.245.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	-	7.590.444.926	35.409.431	7.625.854.357
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.998.780.281	-	-	3.998.780.281
Thanh lý	-	(6.199.401.290)	-	(6.199.401.290)
Số cuối năm	3.998.780.281	1.391.043.636	35.409.431	5.425.233.348
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	1.391.043.636	35.409.431	1.426.453.067
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	-	(3.259.439.198)	(35.409.431)	(3.294.848.629)
Khấu hao trong năm	(79.836.846)	(64.577.096)	-	(144.413.942)
Thanh lý	-	1.932.972.658	-	1.932.972.658
Số cuối năm	(79.836.846)	(1.391.043.636)	(35.409.431)	(1.506.289.913)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	4.331.005.728	-	4.331.005.728
Số cuối năm	3.918.943.435	-	-	3.918.943.435

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	7.255.296.000	55.000.000	7.310.296.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết:	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm và số cuối năm	-	(55.000.000)	(55.000.000)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm và số cuối năm	7.255.296.000	-	7.255.296.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Tòa nhà văn phòng

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	30.684.415.596
Số cuối năm	30.684.415.596

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	(880.693.322)
Số cuối năm	(880.693.322)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	29.803.722.274

Đây là tòa nhà văn phòng tại thửa đất số 5 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán dựa trên giá trị thị trường của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

VND

Năm nay Năm trước

Thu nhập từ cho thuê	2.215.134.268	-
----------------------	---------------	---

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

Số cuối năm Số đầu năm

Công cụ, dụng cụ	393.124.473	778.311.200
------------------	-------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Atiko Trans, Inc	207.659.620	198.508.326
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Phòng cháy Chữa cháy Hải An	101.640.936	101.640.936
Cebu Asiana Logistics, Inc	82.763.522	79.116.239
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng	75.617.711	-
Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Lộc	-	472.539.960
Khác	52.845.781	4.130.941.501
TỔNG CỘNG	520.527.570	4.982.746.962

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.894.309.870	513.321.589	(668.340.386)	10.739.291.073
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.035.152	-	54.035.152
Khác	2.000.000	-	(2.000.000)	-
TỔNG CỘNG	10.896.309.870	567.356.741	(670.340.386)	10.793.326.225
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.534.359.843	548.932.211	(9.894.559.843)	188.732.211
Thuế thu nhập cá nhân	67.456.083	143.837.068	(211.293.151)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	668.340.386	(668.340.386)	-
Khác	-	134.442.525	(134.442.525)	-
TỔNG CỘNG	9.601.815.926	1.495.552.190	(10.908.635.905)	188.732.211

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.000.000	-
Chi phí tiện ích	27.460.400	8.610.000
TỔNG CỘNG	117.460.400	8.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê văn phòng	188.181.815	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	98.164.280	90.910.308
Bảo hiểm xã hội	13.427.684	34.263.316
Khác	84.736.596	56.646.992
Dài hạn	780.894.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	780.894.000	-
TỔNG CỘNG	879.058.280	90.910.308
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>694.738.280</i>	<i>90.910.308</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>184.320.000</i>	<i>-</i>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	490.751.012	1.044.242.187
Trích lập	-	846.976.225
Sử dụng quỹ	(74.420.000)	(1.400.467.400)
Số cuối năm	416.331.012	490.751.012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	-	52.457.889.720	152.494.318.227
Trích quỹ	-	-	2.468.118.739	846.976.225	(3.315.094.964)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(846.976.225)	-	(846.976.225)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.320.000.000)	(10.320.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.024.902.926	40.024.902.926
Số cuối năm	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	-	78.847.697.682	181.352.244.928
Năm nay						
Số đầu năm	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	-	78.847.697.682	181.352.244.928
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(7.740.000.000)	(7.740.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.154.707.957	2.154.707.957
Số cuối năm	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	-	73.262.405.639	175.766.952.885

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 9% trên mệnh giá, với tổng số tiền là 7.740.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	7.740.000.000	10.320.000.000

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lợi nhuận cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.154.707.957	40.024.902.926
Điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.154.707.957	40.024.902.926
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	251	4.654
Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	251	4.654

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu từ cho thuê	2.215.134.268	-
Doanh thu hoạt động vận tải	1.074.240.000	7.503.217.803
Doanh thu bán hàng hóa	55.554.540	2.061.194.001
Doanh thu cước phí vận chuyển nước ngoài	-	55.881.166.247
DOANH THU THUẦN	3.344.928.808	65.445.578.051
Trong đó:		
Các bên khác	1.963.282.107	64.424.916.679
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.381.646.701	1.020.661.372

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	5.947.109.865	4.859.073.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.199.062.666	1.050.148.463
TỔNG CỘNG	7.146.172.531	5.909.221.469

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.740.718.130	-
Giá vốn hoạt động vận tải	890.426.512	6.804.842.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.557.820	2.166.656.148
Giá vốn của cước phí vận chuyển nước ngoài	-	59.639.520.603
TỔNG CỘNG	2.684.702.462	68.611.018.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	103.285.630	981.603.204
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	103.285.630	981.603.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.689.775.702	7.311.018.028
Chi phí nhân công	3.335.039.524	5.060.491.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.845.997	965.437.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.706.842	17.791.213
Chi phí khác	636.183.339	1.267.297.446
TỔNG CỘNG	4.793.061.332	8.292.621.232

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	630.000	55.899.123.498
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	55.710.027.163
Khác	630.000	189.096.335
Chi phí khác	(310.327.377)	(233.377.036)
Lỗ từ thanh lý tài sản	(308.195.726)	-
Khác	(2.131.651)	(233.377.036)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(309.697.377)	55.665.746.462

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	3.489.471.374	16.382.905.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.210.106	13.283.009.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
(Thuyết minh số 8, 9, 10)	1.025.107.264	7.375.123.297
Chi phí nguyên vật liệu	309.877.999	37.424.023.322
Chi phí khác	755.097.051	2.438.578.590
TỔNG CỘNG	7.477.763.794	76.903.640.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	548.932.211	9.534.359.843
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	23.687.860
Chi phí thuế TNDN hiện hành	548.932.211	9.558.047.703
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	498.075.798
TỔNG CỘNG	548.932.211	10.056.123.501

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.703.640.168	50.081.026.427
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	540.728.034	10.016.205.285
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	34.026.330	33.658.506
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	23.687.860
Khác	(25.822.153)	(17.428.150)
Chi phí thuế TNDN	548.932.211	10.056.123.501

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bên liên quan</i>
Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("Transimex Shipping")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinafreight ("Vinafreight")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon Express")	Công ty liên kết của công ty mẹ
Ông Lê Phúc Tùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Anh Thư	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Tất Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hậu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Mai Trọng Tài	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND
Transimex	Thanh lý tài sản cố định	4.266.428.632	-
	Chia cổ tức	4.182.984.000	-
	Cung cấp dịch vụ	984.831.010	851.501.372
	Nhận đặt cọc	115.200.000	-
	Bán hàng hóa	55.554.540	-
	Mua dịch vụ	-	12.430.000
Transimex Shipping	Cung cấp dịch vụ	152.637.040	-
Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	180.124.111	-
	Nhận đặt cọc	69.120.000	-
Nippon Express	Cung cấp dịch vụ	8.500.000	169.160.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Transimex	Cung cấp dịch vụ	4.886.421	128.626.089
Transimex Shipping	Cung cấp dịch vụ	907.407	-
Nippon Express	Cung cấp dịch vụ	-	9.298.800
		5.793.828	137.924.889
Phải trả dài hạn khác			
Transimex	Nhận đặt cọc	115.200.000	-
Vinafreight	Nhận đặt cọc	69.120.000	-
		184.320.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Phúc Tùng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	40.000.000
Bà Phạm Thị Anh Thư	Phó chủ tịch HĐQT	36.000.000	46.000.000
Ông Lê Tất Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	651.769.618	855.704.000
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	36.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
Ông Vương Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)	-	22.000.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên HĐQT (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)	-	19.000.000
Ông Trần Trọng Tâm	Thành viên Ban Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)	-	380.560.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên Ban Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023)	-	320.800.000
Ông Phạm Duy Văn	Thành viên Ban Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)	-	370.300.000
Bà Vũ Thị Hậu	Thành viên BKS	36.000.000	24.000.000
Bà Dương Thanh Hà	Thành viên BKS	30.000.000	20.000.000
Ông Mai Trọng Tài	Thành viên BKS	30.000.000	27.000.000
Bà Trần Thị Kim Lan	Thành viên BKS (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)	-	9.000.000
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên BKS (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)	-	18.000.000
		915.769.618	2.215.364.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Cước phí vận chuyển nước ngoài	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.215.134.268	1.129.794.540	-	3.344.928.808
Doanh thu bộ phận	2.215.134.268	1.129.794.540	-	3.344.928.808
Chi phí bộ phận	(1.740.718.130)	(943.984.332)	-	(2.684.702.462)
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	474.416.138	185.810.208	-	660.226.346
Chi phí không phân bổ				(4.793.061.332)
Chi phí khác				(309.697.377)
Thu nhập tài chính				7.146.172.531
Lợi nhuận thuần trước thuế				2.703.640.168
Chi phí thuế TNDN				(548.932.211)
Lợi nhuận sau thuế				2.154.707.957
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	37.498.514.566	-	-	37.498.514.566
Tài sản không phân bổ				140.769.497.727
Tổng cộng tài sản				178.268.012.293
Công nợ bộ phận	993.237.516	-	-	993.237.516
Công nợ không phân bổ				1.507.821.892
Tổng cộng công nợ				2.501.059.408

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

	Cho thuê	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Cước phí vận chuyển nước ngoài	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	9.564.411.804	55.881.166.247	65.445.578.051
Doanh thu bộ phận	-	9.564.411.804	55.881.166.247	65.445.578.051
Chi phí bộ phận (Lỗ) lợi nhuận trước thuế của bộ phận	-	(8.971.498.362)	(59.639.520.603)	(68.611.018.965)
Chi phí không phân bổ	-	(3.758.354.356)	592.913.442	(3.165.440.914)
Thu nhập tài chính				(8.292.621.232)
Thu nhập khác				5.873.342.111
				55.665.746.462
Lợi nhuận trước thuế				50.081.026.427
Chi phí thuế TNDN				(10.056.123.501)
Lợi nhuận sau thuế				40.024.902.926
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	-	45.925.609.199	57.500.312.671	103.425.921.870
Tài sản không phân bổ				94.085.003.887
Tổng cộng tài sản				197.510.925.757
Công nợ bộ phận				
Công nợ không phân bổ	-	1.962.213.061	3.060.619.322	5.022.832.383
Tổng cộng công nợ				11.135.848.446
				16.158.680.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Thanh Nhàn
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lê Tấn Hưng
Giám đốc

